TÒA ÁN NHÂN DÂN **TINH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/PT- HNGĐ
Ngày: 26/8/2019.
V/v xin ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Loan

Các Thẩm phán: Bà: Nguyễn Thị Xuân;

Bà: Hoàng Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Huyền - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019, tại Hội trường xét xử dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2019/ HN&GĐPT ngày 28 tháng 6 năm 2019 về việc " xin ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXX-PT ngày 13 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị M;

2. Bị đơn: Anh Lù Văn Đ; tên gọi khác (Lù Văn H);

Địa chỉ: Cúng trú tại số nhà 02, ngõ 26, đường Sơn Hà, tổ 7, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. (Hai bên đương sự có mặt).

3. Người kháng cáo: Anh Lù Văn Đ (Lù Văn H);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2018 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Trịnh Thị M trình bày: Chị kết hôn với anh Đ (Tức H) vào ngày 09/3/1993 tại UBND xã N, thị xã H (nay là Thành phố H), kết hôn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng chị thường xuyên gây sự, chửi bới, đánh đập vợ con, bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng chị đã ly thân nhau từ đầu năm 2018 cho đến nay, tình cảm vợ

chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ (Tức H).

- Về con chung: Có 02 con chung, cháu Lù Thị T, Sinh ngày 20/10/1993; Cháu Lù Việt N sinh ngày 08/3/1995. Hiện các cháu đã trưởng thành, đều đi làm, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:Vợ chồng có khối tài sản chung gồm: 01 nhà cấp 4 trị giá 50.000.000đ; 01 xưởng cưa trị giá 50.000.000đ; 01 bộ bàn ghế đinh trị giá 50.000.000đ; 01 kệ bằng gỗ đinh trị giá 20.000.000đ; 04 tủ đựng quần áo; 01 tủ sắt đựng rượu (05 tủ = 4.000.000đ); 02 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 bình nóng lạnh, tổng trị giá 10.000.000đ; 01 ti vi Samsung trị giá 10.000.000đ; 03 giường trị giá 5.000.000đ; 01 mảnh đất có chiều rộng 31m, sâu 50m (trong đó có 8,5m chiều rộng là đất thổ cư đã làm nhà trên đất có diện tích 143,6m^2 và 668,5m^2 đất trồng cây lâu năm) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015.

Quan điểm của chị M đề nghị: Ngôi nhà cấp 4 và xưởng cưa, ai sử dụng thì phải thanh toán chênh lệch cho người kia là 50.000.000đ. Chị đề nghị được sử dụng: 01 bộ bàn ghế gỗ đinh; 02 tủ; 01 kệ, 01 ti vi; 01 máy giặt; 01 giường.

Đối với diện tích đất: Chiều rộng bám đường dân sinh khoảng 31 mét, có trị giá khoảng 800.000.000đ. Chị M đề nghị được chia đôi bằng hiện vật là đất.

- Về công nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Lù Văn Đ trình bày: Anh xác nhận về thời gian địa điểm kết hôn, quá trình chung sống như chị M trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc với nhau đến những năm gần đây hay cãi cọ, quan điểm sống không đồng nhất, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra không thể giải quyết được, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay (chị M đi khoảng 2, 3 tháng thì về, rồi lại đi). Nay xét thấy tình cảm giữa anh và chị M không còn, anh nhất trí ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh được ly hôn.

- Về con chung: Anh Đ (H) xác nhận vợ chồng có 02 con chung như chị M trình bày. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Đ xác nhận vợ chồng có khối tài sản như chị M kê khai. Đối với phần tài sản là đồ dùng sinh hoạt: Nhất trí với ý kiến của chị M đề nghị được sử dụng 01 bộ bàn ghế gỗ đinh; 02 tủ; 01 kệ, 01 ti vi; 01 máy giặt; 01 giường. Giá trị của ngôi nhà và xưởng cưa, chị M định giá là 100.000.000đ, anh đồng ý. Anh nhất trí thanh toán lại cho chị M 50.000.000đ chênh lệch.

Đối với diện tích đất: Nguồn gốc đất do bố mẹ anh để lại. Chị M đề nghị chia đôi, anh không nhất trí, anh chỉ nhất trí chia cho chị M 4m chiều rộng bám mặt đường dân sinh, sâu 25m. Nếu chị M không đồng ý, anh đề nghị chia cho tất cả từ bố mẹ anh. Đối với giá trị của diện tích đất anh đồng ý với giá 800.000.000đ như ý kiến của chị M.

- Về công nợ chung: Không có.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm và đã tự thỏa thuận được với nhau về tài sản chung của vợ chồng để chia không đề nghị Tòa án giải quyết. Hai bên thống nhất được về giá trị diện tích đất 812,1 m^2 là 800.000.000đ tương đương 26.000.000đ *(Hai mươi sáu triệu đồng)* trên 1m/ bám mặt đường dân sinh, không đề nghị Tòa án tiến hành định giá đối với diện tích đất tranh chấp.

Tại phiên hòa giải chị M, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết riêng đối với diện tích đất vợ chồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng không thỏa thuận được. Chị M đề nghị được chia đôi diện tích đất 812,1 m^2, anh Đ nhất trí chia cho chị M 4m chiều rộng bám mặt đường, sâu 25m trong tổng số diện tích đất 812,1 m^2 .

Do hai bên không thống nhất được về phần phân chia diện tích đất, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Bản án số 07/2019/ST-HNGĐ ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định: Áp dụng Điều 51, 53, 56, 57, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213; Điều 219 BLDS; Khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị M về việc xin ly hôn với anh Lù Văn Đ (Lù Văn H).

2. Xử cho chị Trịnh Thị M và anh Lù Văn Đ (Lù Văn H) được ly hôn.

3. Về con chung: Đã trưởng thành, không giải quyết

4. Về tài sản chung:

4.1 Tài sản đồ dùng sinh hoạt và các loại tài sản khác vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

4.2 Xử: Giao cho chị Trịnh Thị M được quyền sử dụng diện tích 341,1 m^2 chiều rộng 10m bám mặt đường đất tại Thửa số 198, tờ bản đồ 67, loại đất trồng cây lâu năm; Vị trí phía Đông giáp nhà ông M, bà H là sâu 37,8m; Phía Tây giáp đất anh Đ (H) được chia chiều sâu là 30,4 m; Phía Bắc giáp đường Sơn Hà là 10m; Phía Nam giáp đất vườn rừng chưa được cấp Giấy chứng nhận của anh H, chị M là 11,9 m. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 435308 ngày 12/6/2015 mang tên ông Lù Văn H, bà Trịnh Thị M. Địa chỉ thửa đất: Tổ 7, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Giao cho anh Lù Văn Đ (Lù Văn H) được quyền sử dụng diện tích 471 m^2 (Trong đó143,6 m^2 chiều rộng 8,5m bám mặt đường đất tại Thửa số 97, Tờ bản đồ 67, loại đất ở tại đô thị; 327,4 m^2 đất trồng cây lâu năm có chiều rộng bám mặt đường 12,6 m đất tại Thửa số 198, Tờ bản đồ 67); Vị trí phía Tây giáp đất nhà L chiều sâu 16,3 m; Phía Đông giáp đất chị M được chia chiều sâu 30,4 m; Phía Bắc giáp đường Sơn Hà là 21,1m; Phía Nam giáp đất vườn rừng chưa được cấp Giấy chứng nhận của

anh H, chị M là 22,6 m. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 435308 ngày 12/6/2015 và số BR 435307 ngày 12/6/2015 mang tên ông Lù Văn H, bà Trịnh Thị M. Địa chỉ Thửa đất: Tổ 7, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Trên đất phần anh Đ được chia có nhà trên đất hai bên tự thỏa thuận với nhau xong *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).*

5. Về công nợ chung: Không có, không giải quyết.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định là 1.000.000đ *(Một triệu đồng).*Đã thi hành xong.

7. Về án phí: Chị Trịnh Thị M phải chịu 300.000,đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự ly hôn sơ thẩm và chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 13.000.000đ tổng cộng là 13.300.000đ (*Mười ba triệu, ba trăm nghìn đồng*). Được khấu trừ vào số tiền chị M đã nộp 11.880.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang theo Biên lai số 00918 ngày 14/8/2018. Chị M còn phải nộp tiếp số tiền 1.420.000,đ (*Một triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Anh Lù Văn Đ (Lù Văn H) phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 25.944.000đ (*Hai mươi năm triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, anh Lù Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí chia 10m đất bám mặt đường dân sinh và sâu 37,8m, tổng diện tích đất là 341,1m^2 cho chị Trịnh Thị M; không nhất trí nộp 25.944.000đ tiền án phí dân sự có giá ngạch.

Tại phiên tòa, anh Lù Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo, anh trình bày lý do không nhất trí chia đất cho chị M theo Bản án cấp sơ thẩm vì khi anh nhận đất tặng cho của bố mẹ anh là ông Lù Văn O và bà Phùng Thị M năm 1991, trước khi kết hôn với chị M, anh đã có cam kết với bố mẹ anh là không được tặng cho bất kỳ ai, nên toàn bộ diện tích đất là tài sản riêng của anh; anh chỉ nhất trí chia cho chị M diện tích 4m bám mặt đường dân sinh, sâu 25 m; về án phí dân sự có giá ngạch anh Đ không nhất trí với lý do anh không yêu cầu Tòa án chia tài sản.

Chị M trình bày: Nguồn gốc đất là do bố mẹ anh Đ tặng cho vợ chồng chị; chị về chung sống với anh Đ từ năm 1993, hai vợ chồng quản lý, sử dụng diện tích đất đó từ năm 1993 đến nay, chị có quyền được chia đôi diện tích đất đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị và anh Đ. Chị nhất trí với toàn bộ nội dung Bản án cấp sơ thẩm đã tuyên. Không nhất trí với nội dung kháng cáo của anh Đ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Hà Giang: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn anh Lù Văn Đ. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa Bản án sơ thẩm số 07/2019/ST-HNGĐ ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H theo hướng: Bổ sung tuyên trong phần quyết định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 435308 và BR số 435307 ngày 12/6/2015 mang

tên ông Lù Văn H, bà Trịnh Thị M là tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị M; sau đó mới tuyên phân chia giao diện tích đất cho anh Đ, chị M. Về phần tài sản trong quá trình giải quyết anh Đ, chị M đã tự thỏa thuận được với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết, cần tuyên đình chỉ giải quyết đối với tài sản anh Đ, chị M đã tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự phải chịu tiền chi phí tố tụng và án phí theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2017/ NQ-UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Trong thời hạn kháng cáo, bị đơn anh Lù Văn Đ (Lù Văn H) nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn anh Lù Văn Đ không nhất trí chia 10m đất bám mặt đường và sâu 37,5m, tổng diện tích đất là 341,1m^2 cho chị Trịnh Thị M; không nhất trí nộp 25.944.000đ tiền án phí dân sự có giá ngạch.

Về nội dung kháng cáo không nhất trí chia 10m đất bám mặt đường và sâu 37,5m, tổng diện tích đất là 341,1m^2 cho chị Trịnh Thị M: Xét thấy, đối với diện tích đất 812,1 m^2 (Trong đó 143,6 m^2 đất thổ cư; 668,5 m^2 đất trồng cây lâu năm) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/11/2018 xác định:

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR435307 cấp ngày 12/6/2015 do UBND thành phố cấp cho ông Lù Văn H; bà Trịnh Thị M diện tích 143,6 m^2 thuộc thửa 97 tờ bản đồ 67, loại đất ở đô thị có địa giới phía Bắc giáp ngõ 26, đường Sơn Hà, Phía Nam giáp đất vườn ông H, bà M; phía Tây giáp đất ông H, bà M, phía Đông giáp đất bà L.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 435308 cấp ngày 12/6/2015 do UBND thành phố Hà Giang cấp cho ông H, bà M diện tích 668,5 m^2, thửa đất số 198 tờ bản đồ 67, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm. Về địa giới: Phía Bắc giáp ngõ 26, đường Sơn Hà, phía Nam giáp đất vườn rừng ông H, bà M chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phía Tây giáp đất ông M, phía Đông giáp đất ở của ông H, bà M. *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)* .

Hai thửa đất trên đã được Ủy ban nhân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều mang tên anh Lù Văn H và chị Trịnh Thị M: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, anh Đ cho rằng diện tích đất trên là tài sản riêng được bố mẹ đẻ anh là ông O và bà M tặng cho riêng anh trước khi anh kết hôn với chị M, sau đó vợ chồng anh, chị về ở trên diện tích đất này từ năm 1993. Căn cứ vào hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất và các tài liệu thu thập chứng cứ tại cơ quan chuyên môn đã xác định được nguồn gốc diện tích đất chị M, anh Đ (H) đang quản

lý, sử dụng có được là do bố mẹ anh Đ để lại cho chung anh Đ và chị M được thể hiện tại Biên bản họp gia đình ngày 29/9/2014 (BL 97). Vợ chồng anh Đ, chị M từ khi kết hôn với nhau đã ở ổn định và sinh sống làm nhà tại diện tích đất đó từ năm 1993. Trong các tài liệu chứng cứ về kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện có tên hai vợ chồng anh Đ (H), chị M; nội dung tặng cho quyền sử dụng đất không thể hiện cho riêng anh H. Trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cấp cho anh H và chị M. Cấp sơ thẩm đã xác định hai thửa đất trên là tài sản chung của anh H và chị M có nguồn gốc được tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân là đúng quy định của pháp luật. Khi phân chia tài sản là quyền sử dụng đất, cấp sơ thẩm đã xác định anh Đ (H) là người có công sức đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung của vợ chồng (do nguồn gốc đất có từ bố mẹ anh Đ (H) tặng cho để lại và đã chia cho anh Đ hưởng phần nhiều hơn chị M, trong đó toàn bộ diện tích đất thổ cư 143,6m^2 đã chia cho anh Đ. Về giá trị quyền sử dụng đất, quá trình giải quyết các bên đương sự thỏa thuận thống nhất giá trị đất là 26.000.000đ/m bám đường dân sinh, anh Đ được chia sử dụng chiều rộng bám mặt đường dân sinh là 21,1 m, chị M chỉ được chia 10 m bám đường dân sinh (loại đất trồng cây lâu năm). Do đó, khi phân chia diện tích đất cho anh Đ, chị M, cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ toàn diện trong việc phân chia diện tích đất thổ cư, đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Đ, chị M là đúng quy định tại Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về "Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn và chia tài sản là quyền sử dụng đất khi ly hôn" cũng như các quyền của cá nhân khi được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Điều 166, Điền 167, Điều 168 Luật Đất đai năm 2013.

Về nội dung kháng cáo của anh Đ không nhất trí nộp số tiền 25.944.000đ tiền án phí dân sự có giá ngạch: Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ, chị M không thống nhất được về phần phân chia diện tích đất 812,1 m^2 có giá trị là 800.000.000đ, tương đương 26.000.000đ (Hai sáu triệu đồng) trên 1m/ bám mặt đường dân sinh do hai bên thỏa thuận và yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm *"Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng";* điểm b khoản 2, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: "*Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án phải xác định giá trị của tài sản hoặc xác định quyền sở hữu quyền sử dụng đất theo phần thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp vụ án có giá ngạch đối với phần giá trị mà mình được hưởng*". " *Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*".

Cấp sơ thẩm đã xác định phân chia anh Đ (H) được quyền sử dụng phần diện tích đất có nhà chiều rộng bám mặt đường 21,1 m x 26.000.000đ = 548.600.000đ = 20.000.000đ + (148. 600.000đ x 4%) = 25.944.000đ, buộc anh Đ (H) phải chịu 25.944.000đ tiền án phí dân sự có giá ngạch là đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn anh Lù Văn Đ (H) là có căn cứ, nhưng lại đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa Bản án sơ thẩm số 07/2019/ST-HNGĐ ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H là không có cơ sở: Vì, hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 435308 và BR số 435307 ngày 12/6/2015 mang tên anh Lù Văn H, chị Trịnh Thị M trong phần nhận định của Bản án cấp sơ thẩm đều xác định là tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị M trong thời kỳ hôn nhân. Về phần tài sản là ngôi nhà và các đồ dùng sinh hoạt trị giá 100.000.000đ, trong quá trình giải quyết anh Đ, chị M đã tự thỏa thuận được với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết, cần tuyên Đình chỉ giải quyết đối với tài sản anh Đ, chị M đã tự thỏa thuận được là không đúng, vì: Trong các vụ án hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết các mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung; về phần tài sản anh Đ, chị M đã tự thỏa thuận được với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết nằm trong khối tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị M trong thời kỳ hôn nhân, trong đó có phần phân chia diện tích đất 812,1 m^2 có giá trị là 800.000.000đ. Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang về sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H.

Tại phiên tòa anh Đ không cung cấp thêm cho Tòa án các tài liệu chứng cứ để chứng minh diện tích đất 812,1m^2 là tài sản riêng của anh Đ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Do đó, cần bác yêu cầu kháng cáo của anh Đ (H), giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án, cấp sơ thẩm tuyên về con chung, công nợ chung không giải quyết là không cần thiết; về giao diện tích đất cho anh Đ chưa được rõ về diện tích loại đất ở tại đô thị và đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cần sắp xếp lại cho khoa học.

Do yêu cầu kháng cáo của anh Đ không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên anh Đ phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Lù Văn Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 07/2019/ST-HNGĐ ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213; Điều 219 BLDS; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị M về việc xin ly hôn với anh Lù Văn Đ (Lù Văn H).

2. Xử cho chị Trịnh Thị M và anh Lù Văn Đ (Lù Văn H) được ly hôn.

3. Về tài sản chung:

3.1. Giao cho chị Trịnh Thị M được quyền sử dụng diện tích 341,1 m^2 loại đất trồng cây lâu năm, tại Thửa số 198, Tờ bản đồ 67, có chiều rộng 10m bám mặt đường dân sinh, đất có các bên tiếp giáp vị trí: Phía Đông giáp nhà ông M, bà H sâu 37,8m; Phía Tây giáp đất anh Đ (H) được chia chiều sâu là 30,4 m; Phía Bắc giáp đường Sơn Hà rộng 10m; Phía Nam giáp đất vườn rừng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H, chị M là 11,9 m. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 435308 ngày 12/6/2015 mang tên ông Lù Văn Hg, bà Trịnh Thị M. Địa chỉ thửa đất: Tổ 7, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

3.2. Giao cho anh Lù Văn Đ (Lù Văn H) được quyền sử dụng diện tích đất 471 m^2 (Trong đó: Có143,6 m^2 loại đất ở tại đô thị, có chiều rộng 8,5m bám mặt đường dân sinh tại Thửa số 97, Tờ bản đồ 67; và 327,4 m^2 đất trồng cây lâu năm có chiều rộng bám mặt đường dân sinh 12,6 m, đất tại Thửa số 198, Tờ bản đồ 67), đất có các bên tiếp giáp vị trí: Phía Tây giáp đất nhà L chiều sâu 16,3 m; Phía Đông giáp đất chị M được chia chiều sâu 30,4 m; Phía Bắc giáp đường Sơn Hà 21,1m; Phía Nam giáp đất vườn rừng chưa được cấp giấy chứng nhận của anh H, chị M là 22,6 m. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 435308 ngày 12/6/2015 và số BR 435307 ngày 12/6/2015 mang tên ông Lù Văn H, bà Trịnh Thị M. Địa chỉ thửa đất: Tổ 7, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Trên đất phần anh Đ (H) được chia có nhà trên đất hai bên đã tự thỏa thuận với nhau *(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)*.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định là 1.000.000đ *(Một triệu đồng)*. Hiện nay đã thi hành xong.

5. Về án phí: Chị Trịnh Thị M phải chịu 300.000,đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự ly hôn sơ thẩm và 13.000.000đ (*Mười ba triệu đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng chị M phải chịu là 13.300.000đ (*Mười ba triệu, ba trăm nghìn đồng*). Được khấu trừ vào số tiền chị M đã nộp 11.880.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang theo Biên lai số 00918 ngày 14/8/2018. Chị M còn phải nộp tiếp số tiền 1.420.000đ (*Một triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Anh Lù Văn Đ (Lù Văn H) phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là 25.944.000đ (*Hai mươi năm triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) và 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự phúc thẩm, tổng cộng anh Đ phải chịu là 26.244.000.đ *(Hai mươi sáu triệu, hai trăm, bốn bốn nghìn đồng)*. Được khấu trừ vào số tiền anh Đ đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang theo Biên lai số 01246 ngày 03/6/2019. Anh Đ còn phải nộp số tiền 25.944.000đ (*Hai mươi năm triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hánh án dân sự có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự: Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thanh Loan